

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 190/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31-10-2024

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Út

2. Bà Trần Thị Như Quỳnh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nhi – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương.

Ngày 31 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 203/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về “tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Cao Thị C**, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang; vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông **Võ Văn S**, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ A, ấp C, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang; vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 16/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Cao Thị C trình bày:

Về hôn nhân: bà Cao Thị C và ông Võ Văn S được hai bên gia đình tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu bà và ông S chung sống hạnh phúc. Từ năm 2020 đến nay, ông S không chăm lo làm ăn, thường xuyên ăn nhậu, khi về thường chửi vợ

con dẫn đến giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa mà mỗi người tự chăm lo cuộc sống của riêng mình. Bà nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hòa hợp và hàn gắn được nên Bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho Bà được ly hôn với ông Võ Văn S.

- Về con chung: Bà và ông S có 02 (hai) con chung là Võ Văn H sinh năm 1998 và Võ Thị Cẩm H1 sinh năm 2000. Các con đều đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: bà xác định bà và ông sang sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Văn S trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Văn S xác định ông và bà Cao Thị C sống chung như vợ chồng từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn là đúng sự thật. Nay giữa ông và bà C có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn, mỗi người đều có cuộc sống riêng và tự lo cuộc sống của mình nên Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà C.

- Về con chung: ông và bà C có 02 (hai) con chung là Võ Văn H sinh năm 1998 và Võ Thị Cẩm H1 sinh năm 2000. Các con đều đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: ông xác định ông và bà C sẽ tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này hai bên có tranh chấp thì ông sẽ khởi kiện yêu cầu chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Cao Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Võ Văn S nên quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Ông Võ Văn S với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại ấp C, xã K, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Bà Cao Thị C và ông Võ Văn S có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông S đều xác định ông bà chung sống với nhau từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo định của pháp luật và đã được Ủy ban nhân dân xã K xác nhận. Đây là các tình tiết, sự kiện được các bên đương sự thừa nhận, nên không cần chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, thời điểm bà C và ông S thiết lập quan hệ hôn nhân, thì ông bà đã đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 nhưng ông bà không thực hiện nghi thức kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã nơi thường trú của một trong hai người kết hôn. Theo quy định tại khoản Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 thì: “*Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý*”. Do đó, bà C và ông S không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống từ năm 1998 cho đến nay. Từ năm 2020 đến nay, giữa ông, bà thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình mà mỗi người tự lo cho bản thân mình. Nay bà C xác định không còn tình cảm với ông S và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn; ông S cũng xác định giữa ông và bà C không còn tình cảm vợ chồng và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà C nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình, không công nhận bà C và ông S là vợ chồng.

[3] Về con chung: quá trình chung sống, bà C và ông S có 02 (hai) con chung là Võ Văn H sinh năm 1998 và Võ Thị Cẩm H1 sinh năm 2000. Các con đều đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Ông S và bà C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: ông S và bà C đều xác định ông bà tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết về tài sản chung. Trường hợp các đương sự có phát sinh tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà C phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Cao Thị C và ông Võ Văn S là vợ chồng.

2. Về con chung: không xem xét giải quyết việc nuôi 02 (hai) con chung là các cháu Võ Văn H sinh năm 1998 và Võ Thị Cẩm H1 sinh năm 2000 do các cháu đều đã thành niên và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, ông S và bà C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không xem xét giải quyết việc chia tài sản khi ly hôn do ông S và bà C đều xác định ông bà tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp các đương sự có phát sinh tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: bà C phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004146 ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Bà C không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- CCTHADS huyện Kiên Lương;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thành Minh